CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305654014
Reason:
Location:
Date: 2026.07.30 09:34:54+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**
**SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION**

*No.: SCSC26/HSX/CBTT/432*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence – Liberty - Happiness**

*TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2026*
*Ho Chi Minh City, July 28th, 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN
# *INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
***To: Ho Chi Minh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN/ *SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/ Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh
  *Address: 30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.*: 028 3997 6930
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn./ *Report on corporate governance for the first 6 months of 2026 of Saigon Cargo Service Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2026 tại đường dẫn https://www.scsc.vn / *This information was published on the company's website on July 28, 2026, as in the link https://www.scsc.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Tài liệu đính kèm/ Attached documents:***
*- Báo cáo quản trị 6 tháng đầu năm 2026/ Report on corporate governance for the first 6 months of 2026*

**Đại diện tổ chức**
***Organization representative***
Người đại diện pháp luật/ Legal representative

Nguyễn Quốc Khánh

TỔNG GIÁM ĐỐC

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ---------- | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| *Số: SCSC26/HĐQT/BC/03* | ---------- |
| | *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026* |

# BÁO CÁO
## Tình hình quản trị công ty
## (6 tháng đầu năm 2026)

Kính gửi:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

- Tên công ty niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn
- Địa chỉ trụ sở chính: 30 Phan Thúc Duyện, Phường Tân Sơn Nhất, Tp. HCM
- Điện thoại: (028) 3997 6930 Fax: (028) 3997 6840
  Email: info@scsc.vn
- Vốn điều lệ: 1.030.976.820.000 VND
- Mã chứng khoán: **SCS**
- Mô hình quản trị công ty:
  - Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện.

**I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ):**

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Sài Gòn (SCSC) được tổ chức vào ngày 28 tháng 04 năm 2026 tại Văn phòng SCSC số 30 Phan Thúc Duyện, Phường Tân Sơn Nhất, Tp.HCM.

Nghị quyết số SCSC26/ĐHĐCĐ/NQ/01 của Đại hội đồng cổ đông SCSC đã thông qua các nội dung sau:

- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025 và phương hướng hoạt động năm 2026 của Hội đồng quản trị;
- Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2025;
- Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2025;
- Thông qua việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2025;
- Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2026;
- Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán cho năm tài chính 2026;
- Thông qua mức thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2026;
- Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty năm 2026 (ESOP 2026).

## II. Hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT):

1. Thông tin về thành viên HĐQT:

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
| 1 | Bà Bùi Thị Thu Hương | Chủ tịch HĐQT | Từ ngày 07/08/2013 và được bầu lại ngày 26/06/2023 | |
| 2 | Ông Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Từ ngày 21/04/2008 và được bầu lại ngày 26/06/2023 | |
| 3 | Ông Nguyễn Ngọc Quý | Thành viên HĐQT | 26/06/2023 | |
| 4 | Ông Mai Xuân Cảnh | Thành viên HĐQT | Từ ngày 08/06/2021 | |
| 5 | Ông Đoàn Ngọc Cương | Thành viên HĐQT | Từ ngày 21/04/2008 và được bầu lại ngày 26/06/2023 | |
| 6 | Ông Chu Trung Kiên | Thành viên độc lập | 26/06/2023 | |
| 7 | Bà Tạ Thu Hà | Thành viên độc lập kiêm Người phụ trách quản trị Công ty | Từ ngày 02/07/2018 và được bầu lại ngày 26/06/2023 | |

2. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

| Stt | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bà Bùi Thị Thu Hương | 05/05 | 100% | |
| 2 | Ông Nguyễn Quốc Khánh | 05/05 | 100% | |
| 3 | Ông Nguyễn Ngọc Quý | 04/05 | 80% | Vắng mặt vì lý do công tác |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Ông Mai Xuân Cảnh | 05/05 | 100% | |
| 5 | Ông Đoàn Ngọc Cương | 05/05 | 100% | |
| 6 | Ông Chu Trung Kiên | 05/05 | 100% | |
| 7 | Bà Tạ Thu Hà | 05/05 | 100% | |

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

Trong các chương trình họp HĐQT đều đánh giá việc thực hiện các nội dung mà Đại hội đồng cổ đông giao, xem xét đánh giá về hoạt động kinh doanh, việc triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐQT, đánh giá và phê duyệt các đề xuất của Ban Tổng Giám đốc. Nội dung phê duyệt /thông qua chủ yếu gồm:

- Thông qua việc vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng VCB – Chi nhánh TP.HCM;
- Thông qua việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên 2026; Thông qua chương trình và tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2026;
- Thông qua việc triển khai phương án phát hành ESOP năm 2026, thông qua Quy chế phát hành và Danh sách đối tượng được tham gia chương trình ESOP 2026;
- Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ESOP năm 2026 và thông qua việc sửa đổi Điều lệ Công ty liên quan đến việc thay đổi vốn Điều lệ.

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: không có.

5. Các Nghị quyết / Quyết định của Hội đồng quản trị:

| Stt | Số Nghị quyết/Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|---|---|---|---|---|
| 1 | SCSC26/HĐQT/BB/01<br>SCSC26/HĐQT/NQ/01 | 09/02/2026 | - Thông qua việc vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng VCB – Chi nhánh TP.HCM | 100% |
| 2 | SCSC26/HĐQT/BB/02<br>SCSC26/HĐQT/NQ/02 | 06/03/2026 | - Thông qua việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCD thường niên 2026. | 100% |
| 3 | SCSC26/HĐQT/BB/03<br>SCSC26/HĐQT/NQ/03 | 02/04/2026 | - Thông qua chương trình, nội dung và tài liệu họp ĐHĐCD thường niên 2026. | 100% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | SCSC26/HĐQT/BB/04<br>SCSC26/HĐQT/NQ/04 | 11/05/2026 | - Thông qua việc triển khai phương án phát hành ESOP năm 2026, thông qua Quy chế phát hành và Danh sách đối tượng được tham gia chương trình ESOP 2026. | 100% |
| 5 | SCSC26/HĐQT/BB/05<br>SCSC26/HĐQT/NQ/05 | 15/06/2026 | - Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ESOP năm 2026 và thông qua việc sửa đổi Điều lệ Công ty liên quan đến việc thay đổi vốn Điều lệ. | 100% |

## III. Hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS):

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS):

| Stt | Thành viên BKS | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS | Trình độ chuyên môn |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bà Vũ Thị Hoàng Bắc | Trưởng BKS | Từ 28/06/2018 và được bầu lại ngày 26/06/2023 | Cử nhân Kinh tế, Kế toán trưởng, Kiểm toán nội bộ chuyên nghiệp |
| 2 | Ông Khoa Năng Lưu | Thành viên BKS | Từ 2010 và được bầu lại ngày 26/06/2023 | Kỹ sư Kinh tế Vận tải biển, Kế toán trưởng |
| 3 | Ông Trương Minh Sang | Thành viên BKS | Từ 28/6/2018 và được bầu lại ngày 26/06/2023 | Cử nhân Kế toán, CPA Việt Nam |

2. Cuộc họp của BKS:

| Stt | Thành viên BKS | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bà Vũ Thị Hoàng Bắc | 2/2 | 100% | 100% | |
| 2 | Ông Khoa Năng Lưu | 2/2 | 100% | 100% | |
| 3 | Ông Trương Minh Sang | 2/2 | 100% | 100% | |

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Điều hành:

- Tham dự các phiên họp của HĐQT Công ty để cùng đóng góp và nắm bắt các chủ trương, định hướng, kế hoạch tài chính – kinh doanh của Công ty.

- Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025. Giám sát việc thực thi các kế hoạch SXKD năm 2025 của HĐQT và Ban điều hành, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh.
- Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán, thực hiện kiểm tra, kiểm soát hoạt động SXKD, đưa ra ý kiến cảnh báo về rủi ro trong hoạt động và đóng góp ý kiến để công tác quản lý, sử dụng tài sản, nguồn lực hiệu quả.
- Rà soát, kiểm tra các báo cáo và đánh giá hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
- Thẩm định BCTC kiểm toán năm 2025; Thẩm định BCTC Quý 1 năm 2026.
- Đề xuất lựa chọn Đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2026.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành và các cán bộ quản lý khác:
   - Trong các cuộc họp HĐQT đã mời BKS tham dự để BKS giám sát các hoạt động trong quá trình ra quyết định của HĐQT.
   - Ban Điều hành đã phối hợp tốt, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu cho BKS xem xét, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
   - Công ty cần tiếp tục kiểm soát tốt chi phí, dòng tiền và tăng cường thu hồi công nợ, hạn chế tối đa các khoản nợ xấu.
   - Trước những biến động lớn sắp tới, sân bay Long Thành chuẩn bị khai thác, ... Công ty cần nghiên cứu các phương án đầu tư, linh hoạt các giải pháp mở rộng, phát triển hoạt động, và chuẩn bị nguồn lực phù hợp để triển khai các dự án theo kế hoạch.
   - Tiếp tục tăng cường giải pháp số hóa, cải tiến chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng, nâng cao vị thế cạnh tranh của Công ty trên thương trường.

5. Hoạt động khác của BKS (nếu có): không có.

**IV. Ban điều hành:**

| Stt | Thành viên Ban điều hành | Ngày tháng năm sinh | Trình độ chuyên môn | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm thành viên Ban điều hành |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông Nguyễn Quốc Khánh | 08/06/1964 | Kỹ sư kinh tế vận tải biển | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2023 theo NQ HĐQT số 08 ngày 26/06/2023 |
| 2 | Ông Nguyễn Thái Sơn | 04/08/1956 | Quản trị Hàng hóa Quốc tế vận chuyển bằng đường Hàng Không | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2023 theo NQ HĐQT số 08 ngày 26/06/2023 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Ông Tô Hiến Phượng | 10/01/1967 | Cử nhân kinh tế | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2023 theo NQ HĐQT số 08 ngày 26/06/2023 |

## V. Kế toán trưởng:

| Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Bà Ngô Thị Anh Thư | 01/06/1982 | Thạc sỹ ngành Tài chính Ngân hàng | Bổ nhiệm lại theo NQ HĐQT số 08 ngày 26/06/2023 |

## VI. Đào tạo về quản trị công ty:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã triển khai nội dung các khóa huấn luyện/đào tạo về quản trị công ty do UBCKNN/ Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE) tổ chức và các khoá đào tạo, tập huấn cho CBNV tại Công ty, cụ thể như sau:

- Cập nhật các quy định/hướng dẫn về quản trị công ty năm 2026, do Viện Thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam (VIOD) phối hợp cùng UBCKNN và các Sở Giao dịch Chứng khoán tổ chức tại Diễn đàn *"Mùa Đại hội cổ đông 2026: Tuân thủ hay Bứt phá – Hiệu quả hay Bền vững"*.
- Chương trình HSSE: Phối hợp Cơ quan chức năng tổ chức đạo tạo nội bộ về an toàn lao động khóa học *"Tập huấn sơ cấp cứu cho lực lượng sơ cấp cứu"* trong tháng 06/2026.
- Tổ chức định kỳ các khóa Bồi dưỡng, huấn luyện an ninh hàng không (ANHK) đối với người quản lý, nhân viên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa (theo qui định tại Thông tư số: 34/2022/TT-BGTVT của Bộ GTVT);
- Các khóa đào tạo về Hệ thống quản lý an toàn Hàng không và văn hóa an toàn Hàng không (SMS) định kỳ;
- Các khóa đào tạo về Nghiệp vụ phục vụ hàng hóa Hàng không theo yêu cầu của Chương trình đào tạo được Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn.

**VII. Danh sách về người có liên quan của Công ty và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính công ty**

1. Danh sách về người có liên quan của Công ty:

| Stt | Tên tổ chức/cá nhân | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan | Thời điểm không còn là người có liên quan | Lý do | Mối quan hệ liên quan với Công ty |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *TỔ CHỨC/CÁ NHÂN SỞ HỮU TRÊN 10% SỐ CP CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT* | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Tập đoàn GEMADEPT | | | | Số 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 08/4/2008 | | | Tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết |
| 2 | Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP | | | | 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh | 08/4/2008 | | | Tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết |
| *HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ* | | | | | | | | | |
| 1 | Bùi Thị Thu Hương | | Chủ tịch | | | 07/08/2013 | | | Người nội bộ |
| 2 | Nguyễn Quốc Khánh | | Thành viên | | | 21/04/2008 | | | Người nội bộ |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Nguyễn Ngọc Quý | | Thành viên | | | 26/06/2023 | | | Người nội bộ |
| 4 | Mai Xuân Cảnh | | Thành viên | | | 08/06/2021 | | | Người nội bộ |
| 5 | Đoàn Ngọc Cương | | Thành viên | | | 21/04/2008 | | | Người nội bộ |
| 6 | Tạ Thu Hà | | Thành viên độc lập | | | 02/07/2018 | | | Người nội bộ |
| 7 | Chu Trung Kiên | | Thành viên độc lập | | | 26/06/2023 | | | Người nội bộ |
| ***BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*** | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Quốc Khánh | | Tổng Giám đốc | | | 21/04/2008 | | | Người nội bộ |
| 2 | Nguyễn Thái Sơn | | Phó Tổng Giám đốc | | | 01/04/2010 | | | Người nội bộ |
| 3 | Tô Hiến Phượng | | Phó Tổng Giám đốc | | | 01/08/2009 | | | Người nội bộ |
| ***BAN KIỂM SOÁT*** | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vũ Thị Hoàng Bắc | | Trưởng Ban | | | 28/6/2018 | | | Người nội bộ |
| 2 | Khoa Năng Lưu | | Thành viên | | | Từ năm 2010 | | | Người nội bộ |
| 3 | Trương Minh Sang | | Thành viên | | | 28/6/2018 | | | Người nội bộ |
| ***KẾ TOÁN TRƯỞNG*** | | | | | | | | | |
| 1 | Ngô Thị Anh Thư | | Kế toán Trưởng | | | 03/11/2021 | | | Người nội bộ |
| ***NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT*** | | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Quang Hải | | Trưởng P.Tổng hợp | | | 19/7/2018 | | | Người nội bộ |
| ***CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN KHÁC*** | | | | | | | | | |
| 1. | Công ty TNHH MTV Sửa Chữa Máy Bay 41 | | | | 06 Thăng Long, phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM | 08/04/2008 | | | Cổ đông nắm giữ 7,07% cổ phần SCS (ưu đãi cổ tức) |
| 2. | Các tổ chức liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept: | | | | | | | | |
| 2.1 | Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ | | | GCN ĐKDN: Số 0201741248 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải | Lô CA1, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), Phường Đông Hải, TP Hải Phòng, Việt Nam | 06/09/2016 | | | Công ty con |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phòng cấp lần đầu ngày 06/09/2016 | | | | | |
| 2.2 | Công ty Cổ phần ICD Nam Hải | | | GCN ĐKDN: Số 0201639540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/06/2015 | Lô CN3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng, Việt Nam | 29/06/2015 | | | Công ty con |
| 2.3 | Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept –Dung Quất | | | GCN ĐKDN: Số 4300339633 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 21/04/2006 | Bến số 1 - Cảng tổng hợp Dung Quất, Xã Vạn Tường, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | 21/04/2006 | | | Công ty con |
| 2.4 | Công ty TNHH Cảng Phước Long | | | GCN ĐKDN: Số 0304791385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/12/2006 | Lầu 21, số 2Bis-4-6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 26/12/2006 | | | Công ty con |
| 2.5 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ | | | GCN ĐKDN: Số 0305898282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/08/2008 | 429/4 Đường Song Hành Xa Lộ Hà Nội, Khu Phố 7, Phường Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 08/08/2008 | | | Công ty con |
| 2.6 | Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương | | | GCN ĐKDN: Số 0305673056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09/04/2008 | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 09/04/2008 | | | Công ty con |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.7 | Công ty TNHH ISS – Gemadept | | | GCN ĐKDN: Số 0305484958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/01/2008 | số 45, đường Võ Thị Sáu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 28/01/2008 | | | Công ty con |
| 2.8 | Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương | | | GCN ĐKDN: Số 0310490604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/12/2010 | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 02/12/2010 | | | Công ty con |
| 2.9 | Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương | | | GCN ĐKDN: Số 0311225750 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/10/2011 | Lầu 19, Tòa nhà Gemadept, số 2Bis-4-6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 10/10/2011 | | | Công ty con |
| 2.10 | Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương | | | Giấy phép kinh doanh: Số INV. 2092 E/2010 do Bộ Thương mại của Campuchia cấp ngày 3/11/2010 | 61 Đường 468, Phường Toul Tumpoung 2, Quận Chamkarmon, TP. Phnom Penh, Campuchia | 03/11/2010 | | | Công ty con |
| 2.11 | Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương | | | Giấy phép kinh doanh: Số INV. 2091 E/2010 do Bộ Thương mại cấp ngày 03/11/2010 | 18B Đường 500, Phường Phsar Deum Thkov, Quận Chamkarmon, TP. Phnom Penh, Campuchia | 03/11/2010 | | | Công ty con |
| 2.12 | Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương | | | Giấy phép kinh doanh: Số INV. 2094 E/2010 do Bộ Thương mại | 947 Thôn Por Prok Khang Tbong, Phường Kar Karb, Quận Po Sen Chey, | 03/11/2010 | | | Công ty con |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Campuchia cấp ngày 03/11/2010 | TP. Phnom Penh, Campuchia | | | | |
| 2.13 | Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M | | | GCN ĐKDN: Số 0302482582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/12/2001 | Lầu 22, Gemadept Tower, số 2 Bis - 4 - 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 13/12/2001 | | | Công ty con |
| 2.14 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept | | | GCN ĐKDN: Số 1100791685 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 30/07/2007 | 184 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 30/07/2007 | | | Công ty con |
| 2.15 | Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu | | | GCN ĐKDN: Số 3500822035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 16/10/2007 | Số 1/1A Phạm Hồng Thái, Phường Tam Thắng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 16/10/2007 | | | Công ty con |
| 2.16 | Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung | | | GCN ĐKDN: Số 0402089311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/03/2021 | Tầng 9, Tòa nhà Indochina Riverside Tower, 74 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 25/03/2021 | | | Công ty con |
| 2.17 | Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương | | | GCN ĐKDN: Số 3700546488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương | TĐ số 1738, TBĐ số 9 (8BT-B), Tổ 5, khu phố Quyết Thắng, Phường Đông Hòa, TP Hồ | 19/06/2002 | | | Công ty con gián tiếp |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | cấp lần đầu ngày 19/06/2002 | Chí Minh, Việt Nam | | | | |
| 2.18 | Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương | | | GCN ĐKDN: Số 3703029897 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 11/01/2022 | TĐ số 1738, TBĐ số 9 (8BT-B), Tổ 5, Khu phố Quyết Thắng, Phường Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 11/01/2022 | | | Công ty con gián tiếp |
| 2.19 | Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Gemadept | | | GCN ĐKDN: Số 0202152051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 07/03/2022 | Tầng 7, Tòa nhà Thành Đạt 3, số 4 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam | 07/03/2022 | | | Công ty con gián tiếp |
| 2.20 | Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam (đổi tên từ Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings) | | | GCN ĐKDN: 0314546921 do Sở KH&ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/07/2017 | 06 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 31/07/2017 | | | Công ty liên kết đến hết ngày 30/6/2026 |
| 2.21 | Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept | | | GCN ĐKDN: 3700882169 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/03/2008 | Lô J1, đường số 8, khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 10/03/2008 | | | Công ty con của Công ty liên kết đến hết ngày 30/06/2026 |
| 2.22 | Công ty Cổ phần Mekong Logistics | | | GCN ĐKDN: 6300263071 do Sở KH&ĐT Tỉnh Hậu Giang | Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, TP Cần Thơ, Việt Nam | 19/06/2015 | | | Công ty con từ ngày 30/6/2026 (trước đó Công ty con của Công ty liên kết) |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | cấp ngày 19/06/2015 | | | | | |
| 2.23 | Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng | | | GCN ĐKDN: 0200760382 do Sở KH&ĐT TP. Hải Phòng cấp ngày 06/08/2007 | Phòng 711 - 718, tầng 7, Tòa nhà Thành Đạt 3, số 4 Lê Thánh, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam | 06/08/2007 | | | Công ty con của Công ty liên kết đến hết ngày 30/06/2026 |
| 2.24 | Công ty TNHH Gemadept Shipping Holding (đổi tên từ Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings) | | | GCN ĐKDN: 0314492497 do Sở KH&ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/07/2017 | 06 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 04/07/2017 | | | Công ty con từ ngày 30/6/2026 (trước đó Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) |
| 2.25 | Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept | | | GCN ĐKDN: 0314498298 do Sở KH&ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 06/07/2017 | 06 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 06/07/2017 | | | Công ty con của Công ty con từ ngày 30/06/2026 (trước đó Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) |
| 2.26 | Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd. | | | | 63 Market Street #05 – 01A Bank of Singapore Centre, Singapore, 048942 | | | | Công ty con của Công ty con từ ngày 30/06/2026 (trước đó Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) |
| 2.27 | Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd. | | | | No.68B, Jalan Batai Laut 4, Taman Intan, 41300 Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia | | | | Công ty con của Công ty con từ ngày 30/06/2026 (trước đó Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.28 | Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link | | | GCN ĐKDN: 3500859860 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 20/03/2008 | Khu phố Tân Lộc, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 20/03/2008 | | | Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát |
| 2.29 | Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept | | | GCN ĐKDN: 0313059594 do Sở KH&ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2014 | Số 6, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 19/12/2014 | | | Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát |
| 2.30 | Công ty TNHH Golden Globe | | | | Bản Sibunhuong, Quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, Lào | | | | Công ty liên kết |
| 2.31 | Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng | | | GCN ĐKDN: 0303535195 do Sở KH&ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 05/10/2004 | 117 Lê Lợi, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 05/10/2004 | | | Công ty liên kết |
| 2.32 | Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm | | | GCN ĐKDN: 0500238265 do Sở KH&ĐT TP. Hà Nội cấp ngày 06/12/2004 | Số 267 đường Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam | 06/12/2004 | | | Công ty liên kết đến hết ngày 14/4/2026 |
| 2.33 | Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm | | | GCN ĐKDN: 3500613923 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 05/08/2003 | Cầu Tum, ấp Hải Tân, Xã Phước Hải, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 05/08/2003 | | | Công ty liên kết |
| 2.34 | Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu | | | GCN ĐKDN: 3500561432 | 973 đường 30/4, Phường Phước Thắng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 23/01/2003 | | | Công ty liên kết |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 23/01/2003 | | | | | |
| 2.35 | Công ty TNHH liên doanh GMD ASL | | | GCN ĐKDN: 0202182433, Do sở KHĐT Hải phòng cấp ngày10/12/2022 | Phòng 705, Tầng 7, Tòa Nhà Thành Đạt 3, Số 4 Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam | 10/12/2022 | | | Công ty con gián tiếp |
| 2.36 | Công ty TNHH Liên doanh GNL | | | GCN ĐKDN: 0202241128, Do sở KHĐT Hải phòng cấp ngày 09/05/2024 | Lô CN3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng, Việt Nam | 09/05/2024 | | | Công ty con gián tiếp |
| 2.37 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Nam Đình Vũ | | | GCN ĐKDN: 0202168206, Do sở KHĐT Hải phòng cấp lần đầu ngày 16/07/2022 | Lô KB3-02, Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam | Ngày 18/02/2025 | | | Công ty con |
| 2.38 | Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn | | | GCN ĐKDN: 0302817052, Do sở KHĐT TP.HCM cấp ngày 08/09/2022 | 213/13 đường Nguyễn Gia Trí, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | | | | Công ty liên kết của công ty con |
| 2.39 | Công ty TNHH JinJiang Shipping (Việt Nam) | | | GCN ĐKDN: 0318076561, Do sở KHĐT TP.HCM cấp ngày 03/10/2023 | Tòa nhà CJ, số 2Bis-4-6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | | | | Công ty liên kết của Công ty con |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.40 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Y tế Phú Hưng | | | GCN ĐKDN: 0314689447 Do sở KHĐT TP.HCM cấp 20/10/2017 | 127 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | | | | Công ty liên kết của Công ty con |
| 2.41 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nam Đình Vũ | | | GCN ĐKDN: 0202355157, Do sở KHĐT Hải Phòng cấp ngày 03/06/2026 | Lô CN27, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng, Việt Nam | | | | Công ty con |

2. Giao dịch giữa Công ty với các bên có liên quan của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Cổ tức phải trả cho các bên liên quan:*** | ***127.504.810.000*** | ***127.478.560.000*** |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Gemadept | 85.292.585.000 | 85.292.585.000 |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam | 34.961.500.000 | 34.935.250.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M | 7.192.912.500 | 7.192.912.500 |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41 | 57.812.500 | 57.812.500 |
| *Cổ tức phải trả các tổ chức và cá nhân khác* | *127.368.010.185* | *124.467.697.610* |
| **Cộng** | **254.872.820.185** | **251.946.257.610** |

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

| | Quý II/2026 | Quý II/2025 |
|---|---|---|
| ***Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP*** | ***1.458.080.126*** | ***1.447.129.461*** |
| Cung cấp dịch vụ | 1.458.080.126 | 1.447.129.461 |
| ***Công ty TNHH ISS – Gemadept*** | - | **13.755.890** |
| Cung cấp dịch vụ | - | 13.755.890 |

| | Quý II/2026 | Quý II/2025 |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept*** | **59.337.002** | **78.110.592** |
| Cung cấp dịch vụ | 59.337.002 | 78.110.592 |

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát: Không có

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác:

4.1 Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo): Không có.

4.2 Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành: Không có.

4.3 Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác: Không có.

## VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ:

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

| Stt | Họ và Tên | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Địa chỉ liên hệ | Số CCCD/Hộ chiếu | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *I- Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên HĐQT:* | | | | | | | | | |
| **1** | **Bùi Thị Thu Hương** | | **Chủ tịch HĐQT** | | | | | **Đại diện sở hữu: 28.828.282 Cá nhân sở hữu: 85.550** | **Đại diện sở hữu: 27,96% Cá nhân sở hữu: 0,083%** |
| 1.1 | Lê Thị Thanh Bình | | Mẹ | | | | | - | 0,00% |
| 1.2 | Hoàng Kim Loan | | Mẹ chồng | | | | | - | 0,00% |
| 1.3 | Lê Việt Anh | | Anh chồng | | | | | - | 0,00% |
| 1.4 | Đặng Thị Nghĩa | | Chị dâu | | | | | - | 0,00% |
| 1.5 | Lê Việt Hùng | | Anh chồng | | | | | - | 0,00% |
| 1.6 | Lê Việt Dũng | | Chồng | | | | | - | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.7 | Lê Anh Minh | | Con ruột | | | | | - | 0,00% |
| 1.8 | Lê Minh Khuê | | Con ruột | | | | | - | 0,00% |
| 1.9 | Bùi Vinh Hoa | | Chị ruột | | | | | - | 0,00% |
| 1.10 | Ngô Quang Trãi | | Anh rể | | | | | - | 0,00% |
| 1.11 | Bùi Thị Thanh Trà | | Em ruột | | | | | - | 0,00% |
| 1.12 | Phạm Anh Tuấn | | Em rể | | | | | - | 0,00% |
| 1.13 | Bùi Thị Yến Nhi | | Em ruột | | | | | - | 0,00% |
| 1.14 | Bùi Quang Phải | | Em ruột | | | | | - | 0,00% |
| 1.15 | Hoàng Thị Thu | | Em dâu | | | | | - | 0,00% |
| 1.16 | Công ty Cổ Phần Tập đoàn Gemadept | | Tổ chức có liên quan | Số 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh | 0301116791 | 01/11/1993 | | 34.117.034 | 33,09% |
| **2** | **Nguyễn Quốc Khánh** | | **Thành viên HĐQT kiêm TGĐ** | | | | | **Đại diện sở hữu: 5.288.752 Cá nhân: 1.449.550** | **Đại diện sở hữu: 5,13% Cá nhân sở hữu: 1,406%** |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.1 | Nguyễn Trọng | | Cha | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.2 | Nguyễn Hoàng Tố Nga | | Vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.3 | Nguyễn Hoàng Khánh Linh | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.4 | Nguyễn Hoàng Khánh Trang | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.5 | Nguyễn Hoàng Khánh Như | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.6 | Nguyễn Thị Thanh Nhu | | Em | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.7 | Nguyễn Thị Thanh Thanh | | Em | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.8 | Nguyễn Thị Thanh Phương | | Em | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.9 | Nguyễn Hoàng | | Cha vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.10 | Đỗ Thị Thọ | | Mẹ vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.11 | Nguyễn Văn Hảo | | Em rể | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.12 | Nguyễn Trường Hải | | Em rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.13 | Nguyễn Nam Sơn | | Em rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.14 | Công ty Cổ Phần Tập đoàn Gemadept | | Tổ chức có liên quan | Số 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh | 0301116791 | 01/11/1993 | | 34.117.034 | 33,09% |
| **3** | **Nguyễn Ngọc Quý** | | **Thành viên HĐQT** | | | | | **Đại diện sở hữu: 13.984.600 Cá nhân: 24.200** | **Đại diện sở hữu: 13,56% Cá nhân sở hữu: 0,023%** |
| 3.1 | Nguyễn Ngọc Tân | | Bố đẻ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.2 | Trần Thị Nghĩa | | Mẹ đẻ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.3 | Tô Cẩm Tú | | Bố vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.4 | Nguyễn Thị Bích Hòa | | Mẹ vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.5 | Tô Nguyễn Cẩm Anh | | Vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.6 | Nguyễn Vân Như | | Con | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3.7 | Nguyễn Minh Vân | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.8 | Nguyễn Ngọc Bảo | | Anh trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.9 | Nguyễn Thị Minh Phương | | Chị gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.10 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | | Em gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.11 | Tô Anh Tuấn | | Anh vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.12 | Phạm Đức Tuấn | | Anh rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.13 | Phạm Tùng Lâm | | Em rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.14 | Hoàng Thị Phương Hoa | | Chị dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.15 | Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP | | Tổ chức có liên quan | 58 Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, TPHCM | 0311638525 | 28/10/2011 | | 13.984.600 | 13,56% |
| **4** | **Mai Xuân Cảnh** | | **Thành viên HĐQT** | | | | | **Đại diện sở hữu: 7.213.125 Cá nhân sở hữu: 68.700** | **Đại diện sở hữu: 6,99% Cá nhân sở hữu: 0,067%** |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4.1 | Trần Thị Luận | | Vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 4.2 | Mai Ngọc Quỳnh Anh | | Con gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 4.3 | Mai Tùng Lâm | | Con trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 4.4 | Mai Thị Cúc | | Chị gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 4.5 | Mai Xuân Thủy | | Anh trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 4.6 | Mai Hồng Phong | | Anh trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 4.7 | Mai Thị Thu Hương | | Chị gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 4.8 | Mai Thị Kim Chung | | Chị gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 4.9 | Công ty TNHH MTV Sửa Chữa Máy Bay 41 | | Tổ chức có liên quan | 06 Thăng Long, phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM | 0301428800 | 28/09/1993 | | 7.213.125 | 6,99% |
| **5** | **Đoàn Ngọc Cương** | | **Thành viên HĐQT** | | | | | **Cá nhân sở hữu: 1.796.466** | **Cá nhân sở hữu: 1,74%** |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5.1 | Đoàn Xuân Viên | | Cha | | | | | 0 | 0,00% |
| 5.2 | Lý Thị Minh Thu | | Mẹ | | | | | 0 | 0,00% |
| 5.3 | Nguyễn Thị Trà My | | Vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 5.4 | Đoàn Thế Minh | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 5.5 | Đoàn Thu Hương | | Em | | | | | 0 | 0,00% |
| 5.6 | Đặng Thị Thanh Trà | | Mẹ vợ | | | | | 1.742.100 | 1,69% |
| **6** | **Chu Trung Kiên** | | **Thành viên HĐQT độc lập** | | | | | **Cá nhân sở hữu: 56.600** | **Cá nhân sở hữu: 0,055%** |
| 6.1 | Chu Quốc Lộc | | Anh trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.2 | Vũ Thị Yên | | Chị dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.3 | Chu Thị Mai | | Chị gái | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6.4 | Nguyễn Đức Dung | | Anh rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.5 | Chu Thị Phương | | Chị gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.6 | Lê Thế Võ | | Anh rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.7 | Chu Đức Khang | | Anh trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.8 | Trần Thu Thủy | | Chi dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.9 | Phan Kế An | | Bố Vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.10 | Chu Thị Lý | | Mẹ Vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.11 | Phan Thị Nga | | Chị vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.12 | Phan Thị Phúc | | Chị vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.13 | Phan Thị Linh | | Vợ | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6.14 | Chu Tuyết Ngân | | Con ruột | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.15 | Chu Ngân Hải Bình | | Con ruột | | | | | 0 | 0,00% |
| 6.16 | Chu Minh Thành | | Con ruột | | | | | 0 | 0,00% |
| **7** | **Tạ Thu Hà** | | **Thành viên HĐQT độc lập** | | | | | **Cá nhân sở hữu: 64.200** | **Cá nhân sở hữu: 0,062%** |
| 7.1 | Tạ Văn Định | | Bố | | | | | 0 | 0,00% |
| 7.2 | Bùi Thị Anh Thư | | Mẹ | | | | | 0 | 0,00% |
| 7.3 | Tạ Thiên Hy Vân | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 7.4 | Tạ Thiên Triều Phong | | Con | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7.5 | Tạ Hà Linh | | Em gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 7.6 | Nguyễn Hoàng Tiến | | Em rể | | | | | 0 | 0,00% |
| *II- Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên Ban Tổng Giám đốc:* | | | | | | | | | |
| **1** | **Nguyễn Quốc Khánh** | | **Tổng Giám đốc** | **Như mục 2 của Phần I-*Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên HĐQT*** | | | | | |
| **2** | **Nguyễn Thái Sơn** | | **Phó Tổng Giám đốc** | | | | | **Cá nhân sở hữu: 59.035** | **Cá nhân sở hữu: 0,057%** |
| 2.1 | Nguyễn Thị Kiều Anh | | Vợ | | | | | 4.000 | 0,004% |
| 2.2 | Nguyễn Hoàng Hà | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.3 | Nguyễn Thái Bảo | | Con | | | | | 5.300 | 0,005% |
| 2.4 | Nguyễn Thị Thanh Vân | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.5 | Nguyễn Hoàng Long | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.6 | Nguyễn Hoàng Nam | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.7 | Nguyễn Quang Hiển | | Anh trai | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.8 | Nguyễn Thị Kim Thanh | | Chị dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.9 | Nguyễn Anh Tuấn | | Em trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.10 | Đặng Thị Phương Anh | | Em dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.11 | Nguyễn Cao Nguyên | | Em trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.12 | Mai Thị Đua | | Em dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.13 | Nguyễn Quang Hùng | | Em trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.14 | Nguyễn Thị Thu Tâm | | Em dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.15 | Nguyễn Thị Thu Thủy | | Em gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.16 | Trần Cẩm Hùng | | Em rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.17 | Nguyễn Thị Lan Phương | | Em gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.18 | Nguyễn Văn Hùng | | Em rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.19 | Nguyễn Công Hoàn | | Em trai | | | | | 1.831 | 0,0018% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.20 | Nguyễn Hoài Vân | | Em dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.21 | Đặng thị Minh Thảo | | Mẹ vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.22 | Võ Tiến Dũng | | Anh vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| **3** | **Tô Hiến Phượng** | | **Phó Tổng Giám đốc** | | | | | **Cá nhân: 41.710** | **Cá nhân sở hữu: 0,04%** |
| 3.1 | Bùi Thị Yến Ngọc | | Vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.2 | Tô Minh Hoàng | | Con trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.3 | Tô Minh Tâm | | Con gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.4 | Nguyễn Thị Cảnh | | Mẹ vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.5 | Tô Minh Châu | | Chị gái | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3.6 | Tô Hiến Phương | | Anh trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.7 | Tô Phương Trình | | Anh trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.8 | Huỳnh Thị Kim Hồng | | Chị dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.9 | Đoàn Thị Minh Thư | | Chị dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| ***III- Người có liên quan của cổ đông nội bộ là thành viên Ban kiểm soát:*** | | | | | | | | | |
| **1** | **Vũ Thị Hoàng Bắc** | | **Trưởng BKS** | | | | | **Cá nhân sở hữu: 24.115** | **Cá nhân sở hữu: 0,024%** |
| 1.1 | Trần Phương Nam | | Chồng | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.2 | Trần Thục Anh | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.3 | Trần Hoàng Minh Châu | | Con | | | | | 1.000 | 0,001% |
| 1.4 | Trần Vũ Lan Phương | | Con | | | | | 2.800 | 0,003% |
| 1.5 | Lưu Thị Coòng | | Mẹ | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.6 | Vũ Thị Hoàng Hà | | Chị | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.7 | Vũ Thị Thái Bình | | Em | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.8 | Vũ Thị Hoa Mai | | Em | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.9 | Công ty Cổ Phần Tập đoàn Gemadept | | Tổ chức có liên quan | Số 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh | 0301116791 | 01/11/1993 | | 34.117.034 | 33,09% |
| **2** | **Khoa Năng Lưu** | | **Thành viên BKS** | | | | | **Cá nhân sở hữu: 11.700** | **Cá nhân sở hữu: 0,011%** |
| 2.1 | Vũ Thị Nhặn | | Mẹ | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.2 | Đỗ Thị Hồng Hạnh | | Vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.3 | Khoa Năng Tấn | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.4 | Khoa Năng Đạt | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.5 | Khoa Thị Điển | | Chị | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.6 | Khoa Năng Duy | | Anh | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.7 | Khoa Thị Loan | | Chị | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.8 | Khoa Năng Du | | Anh | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.9 | Khoa Năng Quyền | | Em | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.10 | Khoa Thị Phước | | Em | | | | | 0 | 0,00% |
| 2.11 | Công ty Cổ Phần Tập đoàn Gemadept | | Tổ chức có liên quan | Số 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 0301116791 | 01/11/1993 | | 34.117.034 | 33,09% |
| **3** | **Trương Minh Sang** | | **Thành viên BKS** | | | | | **Cá nhân sở hữu: 11.700** | **Cá nhân sở hữu: 0,011%** |
| 3.1 | Nguyễn Thị Việt | | Mẹ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.2 | Trương Thị Ánh Nguyệt | | Chị | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.3 | Trương Thanh Sáng | | Em | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.4 | Trần Quỳnh Như | | Vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.5 | Trương Gia Huy | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 3.6 | Trương Khánh Vy | | Con | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3.7 | Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP | | Tổ chức có liên quan | 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh | 0311638525 | 28/10/2011 | | 13.984.600 | 13,56% |
| **IV-** ***Người có liên quan của cổ đông nội bộ là Kế toán trưởng:*** | | | | | | | | | |
| **1** | **Ngô Thị Anh Thư** | | **Kế toán Trưởng** | | | | | **Cá nhân sở hữu: 58.235** | **Cá nhân sở hữu: 0,056%** |
| 1.1 | Ngô Tấn Trung | | Chồng | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.2 | Ngô Phương Linh | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.3 | Ngô Tấn Đăng Khôi | | Con | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.4 | Ngô Tất Lân | | Bố | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.5 | Đinh Thị Kim Anh | | Mẹ | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.6 | Ngô Thị Bích Vân | | Em ruột | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.7 | Ngô Tất Tuấn | | Em ruột | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.8 | Ngô Tất Thọ | | Em ruột | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.9 | Ngô Tất Lộc | | Em ruột | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.10 | Ngô Tấn Thiện | | Bố chồng | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.11 | Ông Thị Bích | | Mẹ chồng | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.12 | Huỳnh Đinh Phương | | Em rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.13 | Hồ Thị Thanh Trang | | Em dâu | | | | | 0 | 0,00% |
| ***V- Người có liên quan của Người được uỷ quyền CBTT*** | | | | | | | | | |
| **1** | **Phạm Quang Hải** | | **Trưởng phòng Tổng hợp** | | | | | **Cá nhân sở hữu: 53.192** | **Cá nhân sở hữu: 0,052%** |
| 1.1 | Đào Thị Thu Hằng | | Vợ | | | | | 0 | 0,00% |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.2 | Phạm Ngọc Minh Hương | | Con gái | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.3 | Phạm Đức Thịnh | | Con trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.4 | Phạm Đức Vượng | | Con trai | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.5 | Phạm Hồng Việt | | Anh | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.6 | Phạm Thị Nguyệt Nga | | Chị | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.7 | Phạm Quang Hưng | | Em | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.8 | Đào Trịnh Thanh | | Bố vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.9 | Lê Thị Huệ | | Mẹ vợ | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.10 | Đặng Hồng Lam | | Anh rể | | | | | 0 | 0,00% |
| 1.11 | Lê Thị Thanh Mai | | Chị dâu | | | | | 0 | 0,00% |

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty:

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm *(mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Bà Bùi Thị Thu Hương | Chủ tịch HĐQT | 56.050 | 0,055% | 85.550 | 0,083% | Mua cổ phiếu ESOP |
| 2 | Ông Nguyễn Quốc Khánh | TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 1.400.050 | 1,37% | 1.449.550 | 1,406% | Mua cổ phiếu ESOP |
| 3 | Ông Nguyễn Ngọc Quý | TV HĐQT | 6.500 | 0,006% | 24.200 | 0,023% | Bán cổ phiếu<br>Mua cổ phiếu ESOP |
| 4 | Ông Mai Xuân Cảnh | TV HĐQT | 44.500 | 0,043% | 68.700 | 0,067% | Mua cổ phiếu ESOP |
| 5 | Ông Đoàn Ngọc Cương | TV HĐQT | 1.772.266 | 1,74% | 1.796.466 | 1,74% | Mua cổ phiếu ESOP |
| 6 | Ông Chu Trung Kiên | TV HĐQT độc lập | 32.600 | 0,032% | 56.600 | 0,055% | Mua cổ phiếu ESOP |
| 7 | Bà Tạ Thu Hà | TV HĐQT độc lập | 40.000 | 0,04% | 64.200 | 0,062% | Mua cổ phiếu ESOP |
| 8 | Bà Vũ Thị Hoàng Bắc | Trưởng BKS | 21.415 | 0,021% | 21.615 | 0,021% | Bán cổ phiếu<br>Mua cổ phiếu ESOP |
| 9 | Ông Khoa Năng Lưu | TV BKS | 4.000 | 0,004% | 11.700 | 0,011% | Bán cổ phiếu<br>Mua cổ phiếu ESOP |
| 10 | Ông Trương Minh Sang | TV BKS | 4.000 | 0,004% | 11.700 | 0,011% | Bán cổ phiếu<br>Mua cổ phiếu ESOP |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Ông Nguyễn Thái Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 23.335 | 0,023% | 59.035 | 0,057% | Mua cổ phiếu ESOP |
| 12 | Ông Tô Hiến Phượng | Phó Tổng Giám đốc | 8.010 | 0,008% | 41.710 | 0,04% | Mua cổ phiếu ESOP |
| 13 | Bà Ngô Thị Anh Thư | Kế toán trưởng | 33.135 | 0,032% | 58.235 | 0,056% | Bán cổ phiếu<br>Mua cổ phiếu ESOP |
| 14 | Ông Phạm Quang Hải | Người được uỷ quyền CBTT | 30.892 | 0,030% | 53.192 | 0,052% | Bán cổ phiếu<br>Mua cổ phiếu ESOP |

*Ghi chú: Số lượng cổ phiếu sở hữu theo danh sách cổ đông SCS chốt ngày 12 – 06 – 2026 sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ESOP năm 2026.*

**IX. Các vấn đề cần lưu ý khác:** không có.

Trân trọng báo cáo ./.

**Chủ tịch HĐQT**
***(Ký tên và đóng dấu)***

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

**Bùi Thị Thu Hương**